

BẢNG GIÁ SỐ 7

PHỤ LỤC 23: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG HỘI PHÚ

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
1	A Sanh	Lê Thánh Tôn	Ngã tư đầu tiên	3.220.000	1.220.000	1.100.000	975.000	880.000	780.000	700.000
		Ngã tư đầu tiên	Hết đường	2.040.000	690.000	650.000	620.000	580.000	550.000	520.000
2	Bà Huyện Thanh Quan	Lê Duẩn	Đầu ngã tư thứ 2 (khoảng 300m)	3.990.000	1.520.000	1.370.000	1.220.000	1.100.000	975.000	880.000
		Đầu ngã tư thứ 2 (khoảng 300m)	Đặng Trần Côn	3.580.000	1.360.000	1.220.000	1.090.000	980.000	870.000	785.000
3	Bế Văn Đàn	Lương Định Cửa	Lê Thánh Tôn	3.310.000	1.260.000	1.130.000	1.010.000	910.000	810.000	730.000
4	Chu Mạnh Trình	Lê Thánh Tôn	Nguyễn Trung Trực	3.100.000	1.180.000	1.060.000	945.000	850.000	755.000	680.000
5	Chu Văn An	Trường Chinh	Lý Nam Đế	5.500.000	2.040.000	1.840.000	1.630.000	1.470.000	1.300.000	1.170.000
6	Dương Thành Đạt	Lê Thánh Tôn	Ngã tư đầu tiên	3.160.000	1.200.000	1.080.000	960.000	865.000	770.000	695.000
		Ngã tư đầu tiên	Hết đường	1.930.000	670.000	640.000	600.000	570.000	540.000	510.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
7	Đặng Trần Côn	Lý Nam Đế	Nguyễn Hữu Thọ	2.550.000	895.000	805.000	760.000	685.000	645.000	580.000
		Nguyễn Hữu Thọ	Đầu sân vận động Làng Ngol	2.000.000	690.000	650.000	620.000	580.000	550.000	520.000
8	Đường nối Lê Duẩn - Nguyễn Chí Thanh	Lê Duẩn	Đặng Trần Côn	4.280.000	1.630.000	1.470.000	1.300.000	1.170.000	1.040.000	935.000
		Đặng Trần Côn	Nguyễn Chí Thanh	3.490.000	1.330.000	1.200.000	1.060.000	955.000	850.000	765.000
9	Đường nối Trương Định, Nguyễn Bá Lại, Lý Chính Thắng	Nguyễn Bình	Hết ranh giới phường Hội Phú	1.120.000	580.000	540.000	520.000	480.000	460.000	430.000
10	Đường vào Trung đoàn Cảnh sát cơ động Tây Nguyên	Võ Nguyên Giáp	Hết ranh giới phường Hội Phú	2.880.000	1.010.000	910.000	860.000	775.000	730.000	655.000
11	Hàn Mạc Tử	Trường Chinh	Lý Nam Đế	4.170.000	1.580.000	1.420.000	1.260.000	1.130.000	1.010.000	910.000
		Lý Nam Đế	Đường nối Lê Duẩn - Nguyễn Chí Thanh	2.990.000	1.170.000	1.050.000	935.000	840.000	750.000	675.000
12	La Sơn	Võ Nguyên Giáp (ngã ba La Sơn)	Hết ranh giới phường Hội Phú	1.450.000	620.000	580.000	550.000	520.000	490.000	460.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
13	Lê Duẩn	Lý Nam Đế	Hết ranh giới nhà tang lễ, hết nghĩa trang liệt sỹ	23.400.000	5.850.000	5.270.000	4.680.000	4.210.000	3.740.000	3.370.000
		Hết ranh giới nhà tang lễ, hết nghĩa trang liệt sỹ	Hết ranh giới phường Hội Phú	7.570.000	2.350.000	2.120.000	2.000.000	1.800.000	1.700.000	1.530.000
14	Lê Thánh Tôn	Nguyễn Chí Thanh	Hết ranh giới nhà số 347, trạm biển áp 345	7.250.000	2.320.000	2.090.000	1.860.000	1.670.000	1.490.000	1.340.000
		Hết ranh giới nhà số 347, trạm biển áp 345	Hết ranh giới phường Hội Phú	10.040.000	3.010.000	2.710.000	2.260.000	2.030.000	1.700.000	1.530.000
15	Lê Thị Riêng	Nguyễn Trung Trực	Nguyễn Viết Xuân	4.300.000	1.630.000	1.470.000	1.300.000	1.170.000	1.040.000	935.000
		Nguyễn Viết Xuân	Út Tịch	3.500.000	1.330.000	1.200.000	1.060.000	955.000	850.000	765.000
16	Lương Định Cửa	Nguyễn Viết Xuân	Bé Văn Đàn	3.880.000	1.470.000	1.320.000	1.180.000	1.060.000	945.000	850.000
		Bé Văn Đàn	Trường Chinh	4.720.000	1.750.000	1.580.000	1.400.000	1.260.000	1.120.000	1.010.000
17	Lương Ngọc Quyển	Chu Mạnh Trình	A Sanh	1.930.000	670.000	640.000	600.000	570.000	540.000	510.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
18	Lý Chính Thắng	Võ Nguyên Giáp	Ngã tư đầu tiên	3.140.000	1.190.000	1.070.000	950.000	855.000	760.000	685.000
		Ngã Tư đầu tiên	Nguyễn Bá Ngọc	1.820.000	660.000	630.000	590.000	560.000	530.000	500.000
		Nguyễn Bá Ngọc	Hết đường (đường Nguyễn Bình mới)	1.640.000	640.000	600.000	570.000	540.000	510.000	480.000
19	Lý Nam Đế	Lê Duẩn	Nơ Trang Long, hết ranh giới nhà số 45 Lý Nam Đế	6.700.000	2.210.000	1.990.000	1.770.000	1.590.000	1.420.000	1.280.000
		Nơ Trang Long, hết ranh giới nhà số 45 Lý Nam Đế	Hàn Mặc Tử	4.980.000	1.840.000	1.660.000	1.470.000	1.320.000	1.180.000	1.060.000
		Hàn Mặc Tử	Nguyễn Chí Thanh	3.440.000	1.310.000	1.180.000	1.050.000	945.000	840.000	755.000
20	Mạc Đăng Dung	Nguyễn Trung Trực	Lương Định Cửa	3.580.000	1.360.000	1.220.000	1.090.000	980.000	870.000	785.000
21	Ngô Gia Khảm	Trường Chinh	Nguyễn Viết Xuân	9.700.000	3.200.000	2.880.000	2.560.000	2.300.000	2.050.000	1.850.000
22	Nguyễn Biều	Võ Nguyên Giáp	Ngã tư thứ nhất	2.340.000	820.000	740.000	695.000	625.000	590.000	530.000
		Ngã tư thứ nhất	Trại giam T20	1.870.000	670.000	640.000	600.000	570.000	540.000	510.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
23	Nguyễn Bá Ngọc	Trường Chinh	Hết ranh giới nhà số 22, 25	3.740.000	1.420.000	1.280.000	1.140.000	1.030.000	910.000	820.000
		Hết ranh giới nhà số 22, 25	Nguyễn Chí Thanh	2.590.000	905.000	815.000	770.000	695.000	655.000	590.000
		Nguyễn Chí Thanh	Lý Chính Thắng	1.300.000	600.000	560.000	540.000	500.000	480.000	450.000
24	Nguyễn Bình	Võ Nguyên Giáp	Hết ranh giới khu quy hoạch 32 ha	1.800.000	660.000	630.000	590.000	560.000	530.000	500.000
		Hết ranh giới khu quy hoạch 32 ha	Lý Chính Thắng	1.610.000	640.000	600.000	570.000	540.000	510.000	480.000
25	Nguyễn Chí Thanh	Võ Nguyên Giáp	Hết ranh giới phường Hội Phú	6.250.000	1.880.000	1.690.000	1.500.000	1.350.000	1.200.000	1.080.000
26	Nguyễn Hữu Thọ	Lê Duẩn	Ngã tư thứ 2 (khoảng 300m)	4.220.000	1.600.000	1.440.000	1.280.000	1.150.000	1.020.000	920.000
		Ngã tư thứ 2 (khoảng 300m)	Đặng Trần Côn	3.280.000	1.250.000	1.130.000	1.000.000	900.000	800.000	720.000
27	Nguyễn Tri Phương	Nguyễn Viết Xuân	Hết ranh giới phường Hội Phú	7.390.000	2.360.000	2.120.000	1.890.000	1.700.000	1.510.000	1.360.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
28	Nguyễn Trung Trực	Lê Thánh Tôn	Mạc Đăng Dung	4.440.000	1.690.000	1.520.000	1.350.000	1.220.000	1.080.000	970.000
		Mạc Đăng Dung	Hết ranh giới phường Hội Phú	5.040.000	1.860.000	1.670.000	1.490.000	1.340.000	1.190.000	1.070.000
29	Nguyễn Văn Linh	Trường Chinh	Cầu Nguyễn Văn Linh (thuộc địa giới hành chính Phường Hội Phú)	15.000.000						
30	Nguyễn Viết Xuân	Cầu Hội Phú	Hết ranh giới nhà số 55, 62	8.830.000	2.650.000	2.390.000	2.120.000	1.910.000	1.700.000	1.530.000
		Hết ranh giới nhà số 55, 62	Hết ranh giới trường Mầm non 20-10, đường Ngô Gia Khảm	7.010.000	2.240.000	2.020.000	1.790.000	1.610.000	1.430.000	1.290.000
		Hết ranh giới trường Mầm non 20-10, đường Ngô Gia Khảm	Hết ranh giới nhà số 389, nhà số 478	7.380.000	2.360.000	2.120.000	1.890.000	1.700.000	1.510.000	1.360.000
		Hết ranh giới nhà số 389, nhà số 478	Lê Thánh Tôn	4.980.000	1.840.000	1.660.000	1.470.000	1.320.000	1.180.000	1.060.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
31	Nơ Trang Long	Trường Chinh	Lý Nam Đế	5.500.000	1.980.000	1.780.000	1.580.000	1.420.000	1.260.000	1.130.000
32	Phạm Ngũ Lão	Trường Chinh	Đường hẻm 34 Nơ Trang Long	4.590.000	1.740.000	1.570.000	1.390.000	1.250.000	1.110.000	1.000.000
		Đường hẻm 34 Nơ Trang Long	Lý Nam Đế	3.710.000	1.410.000	1.270.000	1.130.000	1.020.000	905.000	815.000
33	Thế Lữ	Lê Thánh Tôn	Ngã tư đầu tiên	3.210.000	1.220.000	1.100.000	975.000	880.000	780.000	700.000
		Ngã tư đầu tiên	Hết đường	2.400.000	840.000	755.000	715.000	645.000	610.000	550.000
34	Trần Khắc Chân	Lý Nam Đế	Nơ Trang Long	2.460.000	860.000	775.000	730.000	655.000	620.000	560.000
35	Trần Nhân Tông	Mạc Đăng Dung	Nguyễn Trung Trực	2.050.000	690.000	650.000	620.000	580.000	550.000	520.000
36	Trường Chinh	Chu Văn An, đường hẻm 162 Trường Chinh	Lê Thánh Tôn	14.780.000	3.700.000	3.330.000	2.780.000	2.500.000	2.090.000	1.880.000
37	Trường Sa	Võ Nguyên Giáp	Hết ranh giới phường Hội Phú	2.620.000	915.000	825.000	780.000	700.000	665.000	600.000
38	Tuyến tránh Pleiku	Võ Nguyên Giáp	Hết ranh giới phường Hội Phú	1.620.000	640.000	600.000	570.000	540.000	510.000	480.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
39	Út Tịch	Nguyễn Viết Xuân	Đường hẻm 11, hết ranh giới nhà số 34 Út Tịch	3.020.000	1.180.000	1.060.000	945.000	850.000	755.000	680.000
		Đường hẻm 11, hết ranh giới nhà số 34 Út Tịch	Lê Thị Riêng	1.850.000	660.000	630.000	590.000	560.000	530.000	500.000
40	Võ Nguyên Giáp	Lê Thánh Tôn	Đường vào cơ động Bộ, nhà số 609 Trường Chinh cũ	9.160.000	2.750.000	2.480.000	2.200.000	1.980.000	1.760.000	1.580.000
		Đường vào cơ động Bộ, nhà số 609 Trường Chinh cũ	Nguyễn Biểu, nhà số 832 Trường Chinh cũ	5.290.000	1.900.000	1.710.000	1.520.000	1.370.000	1.220.000	1.100.000
		Nguyễn Biểu, nhà số 832 Trường Chinh cũ	Vũ Lăng, nhà số 1025 Trường Chinh cũ	3.750.000	1.430.000	1.290.000	1.140.000	1.030.000	910.000	820.000
		Vũ Lăng, nhà số 1025 Trường Chinh cũ	La Sơn	2.040.000	690.000	650.000	620.000	580.000	550.000	520.000
		La Sơn	Ngã ba Hàm Rồng	1.600.000	640.000	600.000	570.000	540.000	510.000	480.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
41	Đường hẻm 03 Mạc Đăng Dung	Mạc Đăng Dung	Hết đường hẻm	1.600.000	640.000	600.000	570.000	540.000	510.000	480.000
42	Đường hẻm 09 Mạc Đăng Dung	Mạc Đăng Dung	Hết đường hẻm	1.600.000	640.000	600.000	570.000	540.000	510.000	480.000
43	Đường hẻm 07 Bế Văn Đàn	Bế Văn Đàn	Đường hẻm 62 Lương Định Cửa	1.600.000	640.000	600.000	570.000	540.000	510.000	480.000
44	Đường hẻm 274 Lê Duẩn	Lê Duẩn	Đường hẻm 274/11 Lê Duẩn	2.880.000	1.150.000	1.040.000	920.000	830.000	735.000	660.000
45	Đường hẻm 191 đường Võ Nguyên Giáp (đường vào làng Ia Lang)	Võ Nguyên Giáp	Ngã tư thứ 3	2.840.000	995.000	895.000	845.000	760.000	720.000	650.000
		Ngã tư thứ 3	Lý Chính Thắng	1.860.000	670.000	640.000	600.000	570.000	540.000	510.000
46	Đường hẻm 245 đường Võ Nguyên Giáp (đường vào làng Ia Lang)	Võ Nguyên Giáp	Ngã tư thứ 3	1.860.000	670.000	640.000	600.000	570.000	540.000	510.000
		Ngã tư thứ 3	Cuối đường hẻm	1.860.000	670.000	640.000	600.000	570.000	540.000	510.000
47	Đường hẻm 29 Nơ Trang Long	Toàn tuyến		2.460.000	860.000	775.000	730.000	655.000	620.000	560.000
48	Đường hẻm 34 Nơ Trang Long	Nơ Trang Long	Phạm Ngũ Lão	3.670.000	1.390.000	1.250.000	1.110.000	1.000.000	890.000	800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
49	Đường hẻm 162 Trường Chinh	Trường Chinh	Ngô Gia Khảm	4.720.000	1.750.000	1.580.000	1.400.000	1.260.000	1.120.000	1.010.000
50	Đường hẻm 308 Trường Chinh	Trường Chinh	Hết đường	3.750.000	1.430.000	1.290.000	1.140.000	1.030.000	910.000	820.000
51	Đường hẻm 338 Trường Chinh	Trường Chinh	Hết đường	3.750.000	1.430.000	1.290.000	1.140.000	1.030.000	910.000	820.000
52	Đường hẻm 376 Trường Chinh	Trường Chinh	Hết đường	3.750.000	1.430.000	1.290.000	1.140.000	1.030.000	910.000	820.000
53	Đường hẻm 367 Nguyễn Viết Xuân	Toàn tuyến		3.020.000	1.180.000	1.060.000	945.000	850.000	755.000	680.000
54	Đường hẻm 432 Nguyễn Viết Xuân	Nguyễn Viết Xuân	Nguyễn Trung Trực	2.820.000	985.000	885.000	835.000	750.000	710.000	640.000
55	Đường hẻm 53 Nguyễn Biểu	Nguyễn Biểu	Đường vào làng Lang (phường Chi Lăng cũ)	1.840.000	660.000	630.000	590.000	560.000	530.000	500.000
56	Đường hẻm 41 Lê Thị Riêng	Toàn tuyến		2.000.000	690.000	650.000	620.000	580.000	550.000	520.000
57	Đường hẻm 63 Lê Thị Riêng	Toàn tuyến		2.000.000	690.000	650.000	620.000	580.000	550.000	520.000
58	Đường hẻm 461 Lê Thánh Tôn	Lê Thánh Tôn	Đường hẻm Nguyễn Viết Xuân	2.770.000	970.000	875.000	825.000	745.000	700.000	630.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
59	Đường hẻm 94/24 Nguyễn Chí Thanh	Số nhà 94/24 Nguyễn Chí Thanh	Lý Chính Thắng	1.930.000	670.000	640.000	600.000	570.000	540.000	510.000
60	Đường hẻm 83 Trường Sa	Trường Sa	Đường vào Cơ động Bộ	1.900.000	670.000	640.000	600.000	570.000	540.000	510.000
61	Đường hẻm liên tổ (hẻm giáp ranh với khu quy hoạch suối Hội Phú)	Lê Thánh Tôn	Đường vào Trung đoàn Cảnh sát cơ động Tây Nguyên	2.880.000	1.150.000	1.040.000	920.000	830.000	735.000	660.000
62	Đường QH Đ2 thuộc quy hoạch dự án Kè chống sạt lở suối Hội Phú	Nguyễn Viết Xuân	Nguyễn Trung Trực	29.240.000	17.540.000	15.790.000	14.030.000	12.630.000	11.220.000	10.100.000
63	Đường QH D4 khu dân cư đường Nguyễn Chí Thanh	Toàn tuyến		5.500.000	1.980.000	1.780.000	1.580.000	1.420.000	1.260.000	1.130.000
64	Các tuyến đường quy hoạch khu dân cư xã Chư HDrông, phường Chi Lăng (cũ)	Đường D5: Từ Nguyễn Bình đến hết đường		3.490.000	2.090.000	1.880.000	1.670.000	1.500.000	1.340.000	1.210.000
		Đường QH D6: Toàn tuyến		2.880.000	1.730.000	1.560.000	1.380.000	1.240.000	1.100.000	990.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
65	Các tuyến đường quy hoạch thuộc dự án khu dân cư đường Nguyễn Văn Linh	Đường QH D2: Toàn tuyến		7.500.000						
		Các đường QH D3 trong khu đất thu hồi của Công ty Điện Gia Lai		11.830.000	3.550.000	3.200.000	2.660.000	2.390.000	2.000.000	1.800.000
		Đường QH D3 còn lại: Toàn tuyến		11.830.000	3.550.000	3.200.000	2.660.000	2.390.000	2.000.000	1.800.000
66	Khu quy hoạch chi tiết xây dựng khu dân cư đường Nguyễn Chí Thanh	Đường D1B (Các lô đất thuộc khu E2 và khu E3)		8.590.000	2.580.000	2.320.000	2.060.000	1.850.000	1.650.000	1.490.000
		Đường D1E (Các lô đất thuộc khu E2 và khu E3)		4.290.000	1.630.000	1.470.000	1.300.000	1.170.000	1.040.000	935.000
		Đường N6 (Các lô đất thuộc khu E1)		8.590.000	2.580.000	2.320.000	2.060.000	1.850.000	1.650.000	1.490.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
67	Khu quy hoạch chi tiết xây dựng khu dân cư xã Chư HDrông, phường Chi Lăng (cũ)	Đường hẻm đường Võ Nguyên Giáp (đoạn từ Vũ Lăng, nhà số 1025 Trường Chinh cũ đến La Sơn) - Từ CGXD của vị trí 1 đến mét thứ 150		1.410.000	620.000	580.000	550.000	520.000	490.000	460.000
		Đường hẻm đường Võ Nguyên Giáp (đoạn từ Vũ Lăng, nhà số 1025 Trường Chinh cũ đến La Sơn) - Từ mét thứ 150 đến hết đường		1.330.000	600.000	560.000	540.000	500.000	480.000	450.000
68	Khu quy hoạch chi tiết khu dân cư đường Nguyễn Chí Thanh (khu vực đất thu hồi của Công ty	Đường nối Lê Duẩn, Nguyễn Chí Thanh: Từ Đặng Trần Côn đến Nguyễn Chí Thanh		3.490.000	1.330.000	1.200.000	1.060.000	955.000	850.000	765.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Vị trí 2.1	Vị trí 2.2	Vị trí 3.1	Vị trí 3.2	Vị trí 4.1	Vị trí 4.2
	Quốc Cường Gia Lai và Công ty Thương Mại Gia Lai, phường Trà Bá cũ)	Đường Hàn Mạc Tử: Từ Lý Nam Đế đến Đường nối Lê Duẩn, Nguyễn Chí Thanh		2.990.000	1.170.000	1.050.000	935.000	840.000	750.000	675.000
		Đường hẻm đường Hàn Mạc Tử: Từ Lý Nam Đế đến Đường nối Lê Duẩn, Nguyễn Chí Thanh		900.000	550.000	520.000	490.000	460.000	440.000	410.000